

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
1	M16	林旻澤	捷安特哥倫布	TWN	20	30	50
2	M16	曾奕維	EPIC Racing Team	TWN	18	26	44
3	M16	林心謙	瑞士釘四季車隊	TWN	30	0	30
4	M16	黃暉程	前勁車隊	TWN	26	0	26
5	M16	張恩騰	前勁車隊	TWN	23	0	23
6	M16	洪稟詠	新社鉉光	TWN	0	23	23
7	M16	靜聖鈞		TWN	0	20	20
8	M16	林濬澤		TWN	0	18	18
9	M16	張舜鈞	宜蘭培訓隊	TWN	16	0	16
10	M16	陳炳安	新社鉉光	TWN	0	16	16
11	M16	黃楷翔	HSB	TWN	0	14	14
12	M16	陳明孝		TWN	14	0	14
13	M16	周致磊	前勁車隊	TWN	12	0	12
14	M16	李安傑	新北市自由車隊 Team MSG-1	TWN	10	0	10
15	M16	梁宇廷		TWN	8	0	8
16	M16	彭煒喆	HSB	TWN	0	8	8
17	M16	張育銘	捷安特哥倫布	TWN	6	0	6
18	M16	顧維均		TWN	6	0	6
19	M16	蔡銘禧		TWN	0	6	6
20	M16	林珀羽	陪練爸爸	TWN	6	0	6
21	M16	謝昊軒	新北市自由車隊 Team MSG-1	TWN	6	0	6
22	M16	黃宥然	桃園市羅浮高中	TWN	6	0	6
23	M16	陳緯秝	桃園市聯隊	TWN	6	0	6
24	M16	鍾旻皓	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6	0	6
25	M16	蕭博允	新北市自由車隊 Team MSG-1	TWN	6	0	6
26	M16	黃崇詳	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	6	0	6
27	M16	林宜原	桃園市羅浮高中	TWN	6	0	6
28	M16	宋國翔	Team Dream LAB	TWN	5	0	5
29	M16	陳睿謙	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	5	0	5
30	M16	胡博鈞	桃園市聯隊	TWN	5	0	5
31	M16	甯翊軒	桃園市羅浮高中	TWN	5	0	5
32	M16	蘇鎮緯	EPIC Racing Team	TWN	5	0	5
33	M16	陳衍宜		TWN	5	0	5
34	M16	陳品齊	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0	5
35	M16	蕭聖諺	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0	5
36	M16	楊鯉環	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	5	0	5
37	M16	鄭鈺立	桃園市聯隊	TWN	5	0	5
38	M16	李鼎綸	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	0	0	0
39	M16	蔡智宇		TWN	0	0	0
1	M20	李廷威	Ljubljana Gusto Santic	TWN	30	30	60
2	M20	謝博崴	TEAM WAYPOINT	TWN	23	26	49
3	M20	胡嘉恩	Team Dream LAB	TWN	12	16	28
4	M20	蔡承儒	FTL Cycling	TWN	6	20	26
5	M20	葉軒佑	FTL Cycling	TWN	26	0	26
6	M20	王昕		TWN	6	18	24
7	M20	譚皓瑋	EPIC Racing Team	TWN	10	14	24

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
8	M20	黃昱承	新社鎂光	TWN	0	23	23
9	M20	鄭玄琮		TWN	20	0	20
10	M20	華柏程	捷安特哥倫布	TWN	18	0	18
11	M20	陳奎佑	Team Dream LAB	TWN	16	0	16
12	M20	蘇宇銘		TWN	14	0	14
13	M20	羅士恩	瑞士釘四季車隊	TWN	0	12	12
14	M20	黃向華		TWN	0	10	10
15	M20	徐維澤		TWN	8	0	8
16	M20	王鴻瑞	FTL Cycling	TWN	6	0	6
17	M20	張祐誠	TRIGON FACTORY RACING	TWN	6	0	6
18	M20	謝秉泓	MIS SPORTS	TWN	6	0	6
19	M20	俞惟仁		TWN	6	0	6
20	M20	龔裕智		TWN	6	0	6
21	M20	蔡呈爵		TWN	6	0	6
22	M20	陳楚杰	陳晨晨是IU李知恩的老公	TWN	6	0	6
23	M20	蔡政廷	Team Dream LAB	TWN	6	0	6
24	M20	謝政軒	瑞士釘四季車隊	TWN	5	0	5
25	M20	李彥葳	捷安特哥倫布	TWN	5	0	5
26	M20	陳冠羲	裕進單車	TWN	5	0	5
27	M20	陳欣武	Team Dream LAB	TWN	5	0	5
28	M20	何彥誼	宜蘭培訓隊	TWN	5	0	5
29	M20	楊承祐	宜蘭培訓隊	TWN	5	0	5
30	M20	曾冠倫	TEAM WAYPOINT	TWN	5	0	5
31	M20	何信易		TWN	5	0	5
32	M20	朱辰	EPIC Racing Team	TWN	0	0	0
33	M20	鍾時翔		TWN	0	0	0
1	M25	Christian Trenchev	TRIGON FACTORY RACING	CAN	23	30	53
2	M25	黃冠霖	前勁車隊	TWN	30	0	30
3	M25	Martin Papanov	TRIGON FACTORY RACING	TWN	26	0	26
4	M25	Martin Papanov	TRIGON FACTORY RACING	BUL	0	26	26
5	M25	張瀚允	歐北共	TWN	0	23	23
6	M25	王紹佟	瑞士釘四季車隊	TWN	0	20	20
7	M25	王明淇	TOKEN Cycling Team	TWN	20	0	20
8	M25	王韋盛	玩家單車	TWN	0	18	18
9	M25	王景徽		TWN	18	0	18
10	M25	江柏欣	EPIC Racing Team	TWN	16	0	16
11	M25	Leong Lionel Chun Ho		HKG	0	16	16
12	M25	Dawid Rozwadowski	Kowloon East Riders	SWE	0	14	14
13	M25	楊家承		TWN	14	0	14
14	M25	黃淳佑		TWN	12	0	12
15	M25	許佳瑜		TWN	0	12	12
16	M25	Seban		FRA	0	10	10
17	M25	張冠臻	TRIGON FACTORY RACING	TWN	10	0	10
18	M25	吳沂璋	TEAM WAYPOINT	TWN	8	0	8
19	M25	蘇旻煌	鄧凱文	TWN	0	8	8
20	M25	廖子揚		TWN	6	0	6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
21	M25	Josh Tsai	MIS SPORTS	TWN	6	0	6
22	M25	林以特	裕進單車	TWN	6	0	6
23	M25	沙郎	北投騎樂	TWN	6	0	6
24	M25	陳柏勳	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	6	0	6
25	M25	王浚銘	周李秀灸燒牛舌厚切大拼盤	TWN	6	0	6
26	M25	林冠平	ZeroSport Cycling Team	TWN	6	0	6
27	M25	周峰世	周李秀灸燒牛舌厚切大拼盤	TWN	6	0	6
28	M25	林邇耕	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	6	0	6
29	M25	莊昀儒	EPIC Racing Team	TWN	6	0	6
30	M25	桑傳昀		TWN	0	0	0
31	M25	陳廷楷	Pas Normal Studios Taipei Racing T	TWN	0	0	0
1	M30	黃文忠	EPIC Racing Team	TWN	26	30	56
2	M30	游凱麟		TWN	16	14	30
3	M30	李世烽	TEAM MUGEN	TWN	30	0	30
4	M30	潘彥文	Lohas cycling team	TWN	0	26	26
5	M30	劉家良	悠活單車	TWN	23	0	23
6	M30	陳迪軒		HKG	0	23	23
7	M30	張維仁		TWN	0	20	20
8	M30	Eulalio Carl deslate	tsl	TWN	20	0	20
9	M30	林冠宇	Bushido	TWN	0	18	18
10	M30	陳冠文	QOM	TWN	0	16	16
11	M30	林信良	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	14	0	14
12	M30	江衍宏	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	12	0	12
13	M30	Alan Chow	Kowloon East Riders	HKG	0	12	12
14	M30	江家宏		TWN	10	0	10
15	M30	王健宇		TWN	0	10	10
16	M30	江勝山		TWN	8	0	8
17	M30	洪梓燁		HKG	0	8	8
18	M30	Aaron Krive		USA	0	6	6
19	M30	陳宏鈞	腳踏車帕魯	TWN	0	6	6
20	M30	Seow King Lim	3J	MAS	0	6	6
21	M30	Liu Jia Ming	3J	MAS	0	6	6
22	M30	劉宇騏	腳踏車帕魯	TWN	0	6	6
23	M30	李汪捷		TWN	0	6	6
24	M30	李鴻儒	腳踏車帕魯	TWN	0	6	6
25	M30	周煜晟		TWN	0	6	6
26	M30	梁皓評	寶寶寶	TWN	0	6	6
27	M30	邱忠賢	Lohas cycling team	TWN	0	6	6
28	M30	Celso Gerwin Cuenco	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6	0	6
29	M30	張惟哲	腳踏車帕魯	TWN	0	5	5
30	M30	曾維庸	Pas Normal Studios Taipei Racing T	TWN	0	0	0
31	M30	李旻儒	黃金沒力號	TWN	0	0	0
32	M30	沈穎志	悠活單車	TWN	0	0	0
33	M30	陳彥霖		TWN	0	0	0
34	M30	李淳懷	Team Dream LAB	TWN	0	0	0

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
1	M35	陳亮志	悠活單車	TWN	16	23	39
2	M35	賴威宇	TEAM WAYPOINT	TWN	30	0	30
3	M35	Marco marchetti		ITA	0	30	30
4	M35	宋易承	Team Dream LAB	TWN	26	0	26
5	M35	陳貴丞		TWN	0	26	26
6	M35	洪偉純	新北市自由車隊 Team MSG-1	TWN	23	0	23
7	M35	江昱宏	QOM	TWN	0	20	20
8	M35	江忠諺	TEAM WAYPOINT	TWN	20	0	20
9	M35	Seungmin Lee		KTWNR	0	18	18
10	M35	許寓喆	Bushido	TWN	18	0	18
11	M35	Maxence	BBR TEAM	FRA	0	16	16
12	M35	許明儒	GBike森車隊	TWN	0	14	14
13	M35	莊凱富		TWN	14	0	14
14	M35	蔡庭嘉	寶寶寶	TWN	0	12	12
15	M35	張智程		TWN	12	0	12
16	M35	王譯萱	Lohas cycling team	TWN	0	10	10
17	M35	李岳青	ZeroSport Cycling Team	TWN	10	0	10
18	M35	林成翰	TEAM WAYPOINT	TWN	8	0	8
19	M35	陳其鴻		TWN	0	8	8
20	M35	彭祺宇	裕進單車	TWN	6	0	6
21	M35	程劭華		TWN	0	6	6
22	M35	周保華		TWN	6	0	6
23	M35	Peter Schnauber		GER	0	6	6
24	M35	鄧凱文	鄧凱文	TWN	0	6	6
25	M35	高偉翔	跟著教練騎	TWN	0	6	6
26	M35	陳柏諺	悠活單車	TWN	6	0	6
27	M35	林建成	成峯破浪直奔高點KOM	TWN	0	6	6
28	M35	陳東楷	腳踏車帕魯	TWN	0	6	6
29	M35	陳知言		TWN	6	0	6
30	M35	李少揚		TWN	6	0	6
31	M35	王上瑜	腳踏車帕魯	TWN	0	6	6
32	M35	Ridulme Norman Vale	Glory Le Steel Co LTD	TWN	6	0	6
33	M35	涂偉凱	鄧凱文	TWN	0	6	6
34	M35	林志宇	裕進單車	TWN	6	0	6
35	M35	李家豪	楊志凱	TWN	0	6	6
36	M35	何國維	裕進單車	TWN	6	0	6
37	M35	朱賢治		TWN	0	6	6
38	M35	謝含光		TWN	0	5	5
39	M35	吳維浩	TOKEN Cycling Team	TWN	0	0	0
40	M35	周子峯	Pas Normal Studios Taipei Racing T	TWN	0	0	0
41	M35	何皓翊	悠活單車	TWN	0	0	0
42	M35	劉志豪	黃金沒力號	TWN	0	0	0
1	M40	呂靖	FTL Cycling	TWN	23	30	53
2	M40	劉致偉	Bushido	TWN	20	26	46
3	M40	余鴻儒	捷安特哥倫布	TWN	30	0	30
4	M40	陶大瑜		TWN	26	0	26

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
5	M40	王漢傑		TWN	0	23	23
6	M40	田政蔚	QOM	TWN	0	20	20
7	M40	陳偉		TWN	0	18	18
8	M40	程永源	TEAM WAYPOINT	TWN	18	0	18
9	M40	蔡智祥		TWN	0	16	16
10	M40	陳浩鈞	TEAM WAYPOINT	TWN	16	0	16
11	M40	蘇晉興		TWN	14	0	14
12	M40	林立強	Lohas cycling team	TWN	0	14	14
13	M40	陳子宏	GBike森車隊	TWN	0	12	12
14	M40	劉喜德	悠活單車	TWN	12	0	12
15	M40	宋介文		TWN	0	10	10
16	M40	林謂迪		TWN	10	0	10
17	M40	黃尉嘉	悠活單車	TWN	8	0	8
18	M40	賴昆佑		TWN	0	8	8
19	M40	曹榮松	Lohas cycling team	TWN	0	6	6
20	M40	孫伯彰	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	6	0	6
21	M40	陳俊光	早鳥演員訓練班-米咕嚕組	TWN	6	0	6
22	M40	徐啟榮	東林扶輪社	TWN	0	6	6
23	M40	聶至謙	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	6	0	6
24	M40	黃麒升	成峯破浪直奔高點KOM	TWN	0	6	6
25	M40	翁顥璋	東京熱不熱	TWN	0	6	6
26	M40	鍾弘毅		TWN	0	6	6
27	M40	Liu Chun Man	Kowloon East Riders	HKG	0	6	6
28	M40	江孟益		TWN	0	6	6
29	M40	張明洲		TWN	0	6	6
30	M40	李宗鑫	李宗鑫	TWN	0	6	6
31	M40	張勝吉		TWN	6	0	6
32	M40	林靖恒		TWN	0	6	6
33	M40	黃上榮		TWN	0	5	5
34	M40	曾欽達		TWN	0	5	5
35	M40	藍得祐	RideHz Cycling Team	TWN	0	0	0
36	M40	曾林維		TWN	0	0	0
37	M40	陳俊名	捷安特哥倫布	TWN	0	0	0
1	M45	Lee Trumpore		USA	0	30	30
2	M45	楊鴻銘	FTL Cycling	TWN	30	0	30
3	M45	陳世宜	前勁車隊	TWN	26	0	26
4	M45	曹宏彰	GBike森車隊	TWN	0	26	26
5	M45	劉得訓	Bushido	TWN	23	0	23
6	M45	江秉樺	GBike森車隊	TWN	0	23	23
7	M45	陳品宏	GBike森車隊	TWN	0	20	20
8	M45	盧啟忝	GBIKE森車隊	TWN	20	0	20
9	M45	吳國禎	瑞士釘四季車隊	TWN	18	0	18
10	M45	鄭光廷	寶寶寶	TWN	0	18	18
11	M45	張凱鈞	哥倫布單車	TWN	0	16	16
12	M45	陳文賓	悠活單車	TWN	16	0	16
13	M45	花嘉鴻	東林扶輪社	TWN	0	14	14

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
14	M45	盧博彥	Bushido	TWN	14	0	14
15	M45	黃信璋	Lohas cycling team	TWN	0	12	12
16	M45	薛杏楷		TWN	12	0	12
17	M45	侯克林		TWN	0	10	10
18	M45	黃旭權	ZeroSport Cycling Team	TWN	10	0	10
19	M45	陳正挺	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	8	0	8
20	M45	黃泰璋		TWN	0	8	8
21	M45	孫銘俊	東林扶輪社	TWN	0	6	6
22	M45	Ho Cheung Chung		CAN	0	6	6
23	M45	蔡皓丞	楊志凱	TWN	0	6	6
24	M45	林俊廷	Fun Ride Cycling Team	TWN	0	6	6
25	M45	張維可		TWN	0	6	6
26	M45	施棟瀝	楊志凱	TWN	0	6	6
27	M45	許倍銜		TWN	0	6	6
28	M45	NG CHU Ming		SGP	0	6	6
29	M45	陳世安	新竹縣勝利國中	TWN	6	0	6
30	M45	楊志凱	楊志凱	TWN	0	6	6
31	M45	黃偉靈		TWN	0	6	6
32	M45	羅啟斌	Fun Ride Cycling Team	TWN	0	5	5
33	M45	藍德漢		HKG	0	5	5
34	M45	Teoh Wai Won	3J	SGP	0	5	5
35	M45	顏模菘		TWN	0	5	5
36	M45	Lee Trumpore		TWN	0	0	0
37	M45	Robert Espinal		TWN	0	0	0
38	M45	潘國基		TWN	0	0	0
39	M45	王永成		TWN	0	0	0
40	M45	詹濠源		TWN	0	0	0
41	M45	林志峰	董事長俱樂部	TWN	0	0	0
1	M50	黃俊翔	GBIKE森車隊	TWN	18	30	48
2	M50	秦培堯		TWN	14	18	32
3	M50	Jamie Paul [JP] Brocke	TRIGON FACTORY RACING	TWN	30	0	30
4	M50	馬西緯	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	26	0	26
5	M50	吳師道		TWN	0	26	26
6	M50	練盈良	哥倫布單車	TWN	0	23	23
7	M50	蕭楷樺	新北市自由車隊 Team MSG-1	TWN	23	0	23
8	M50	左敦雲	RideHz Cycling Team	TWN	20	0	20
9	M50	鄧永茂	Lohas cycling team	TWN	0	20	20
10	M50	Michael Ross Rasmuss		DEN	0	16	16
11	M50	陳志宏		TWN	16	0	16
12	M50	shuhua xiang		USA	0	14	14
13	M50	蔡政儒	Fun Ride Cycling Team	TWN	0	12	12
14	M50	張鑫	Fun Ride Cycling Team	TWN	0	10	10
15	M50	萬嘉慶		TWN	0	8	8
16	M50	David J Dominguese		USA	0	6	6
17	M50	Wai Heung Ho 何偉雄		USA	0	6	6
18	M50	梁毅偉		TWN	0	6	6

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
19	M50	曾耀輝		TWN	0	6	6
20	M50	Lee Yan Leong	3J	SGP	0	6	6
21	M50	林宜鋒		TWN	0	0	0
22	M50	陳玉岷	北投騎樂	TWN	0	0	0
23	M50	謝忠霖	董事長俱樂部	TWN	0	0	0
1	M55	許自來		TWN	0	30	30
2	M55	楊文章	瑞士釘四季車隊	TWN	30	0	30
3	M55	黃文炳		TWN	16	12	28
4	M55	Guillaume Hebert	BBR TEAM	FRA	0	26	26
5	M55	王俊傑		TWN	26	0	26
6	M55	Vudthikorn Udol	Intania Cycling	THA	0	23	23
7	M55	鐘俊卿	北投騎樂	TWN	23	0	23
8	M55	Navik Numsiang	Intania Cycling	THA	0	20	20
9	M55	呂世宏		TWN	20	0	20
10	M55	陳金生		TWN	0	18	18
11	M55	孫一峯	瑞士釘四季	TWN	18	0	18
12	M55	Teeradej Bhrompatha	Intania Cycling	THA	0	16	16
13	M55	賴振彬		TWN	0	14	14
14	M55	Sira Tindukasiri	Intania Cycling	THA	0	10	10
15	M55	Laurent BALIAN		TWN	0	0	0
16	M55	呂建勳	董事長俱樂部	TWN	0	0	0
1	M60	曾文章		TWN	0	30	30
2	M60	林祐紳	瑞士釘四季	TWN	30	0	30
3	M60	江文良		TWN	26	0	26
4	M60	卜鴻章		TWN	0	26	26
5	M60	董俊仁	董事長俱樂部	TWN	0	0	0
1	U13	劉祥丞	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	30	0	30
2	U13	李世斌	日南國中車隊	TWN	26	0	26
3	U13	林炤廷	桃園市聯隊	TWN	23	0	23
4	U13	沈品佑	桃園市聯隊	TWN	20	0	20
5	U13	姜智洋	新竹市ZIV伊諾華車隊-國中	TWN	18	0	18
6	U13	陳泓達	新竹市ZIV伊諾華車隊-國中	TWN	16	0	16
7	U13	楊皓	新竹市ZIV伊諾華車隊-國中	TWN	14	0	14
8	U13	朱恩祈	新竹市ZIV伊諾華車隊-國中	TWN	12	0	12
1	U14	鄭駿睿	日南國中車隊	TWN	30	0	30
2	U14	許哲綸	臺中市外埔國中	TWN	26	0	26
3	U14	游子奕	桃園市羅浮高中	TWN	23	0	23
4	U14	陳秉軒	新竹縣勝利國中	TWN	20	0	20
5	U14	劉士熏	NGU TEMA	TWN	18	0	18
6	U14	楊拓	新竹市ZIV伊諾華車隊-國中	TWN	16	0	16
7	U14	謝承諺	桃園市聯隊	TWN	14	0	14
8	U14	池文祥	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	12	0	12

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
1	U15	王弘宇	臺中市外埔國中	TWN	26	12	38
2	U15	古秉軒	NGU TEMA	TWN	30	0	30
3	U15	賴宜駿	臺中市外埔國中	TWN	14	10	24
4	U15	朱宸興	日南國中車隊	TWN	23	0	23
5	U15	黃宥承	日南國中車隊	TWN	20	0	20
6	U15	吳沅翰	桃園市聯隊-國中	TWN	18	0	18
7	U15	鍾瀚霆	桃園市聯隊-國中	TWN	16	0	16
8	U15	游鈞嶸		TWN	12	0	12
9	U15	蔡耘豪	NGU TEMA	TWN	10	0	10
10	U15	吳昱兌	桃園市羅浮高中	TWN	8	0	8
11	U15	游念恩		TWN	6	0	6
12	U15	張右學		TWN	6	0	6
13	U15	陳睿澤	新北市自由車隊 TeamMSG	TWN	6	0	6
14	U15	李泓騫		TWN	6	0	6
15	U15	賴柏橙		TWN	6	0	6
16	U15	宋宥熾	桃園市聯隊-國中	TWN	6	0	6
17	U15	李嘉宸	桃園市聯隊-國中	TWN	6	0	6
18	U15	巫建廷	臺中市外埔國中	TWN	6	0	6
19	U15	賴宥丞	臺中市外埔國中	TWN	6	0	6
20	U15	張浚豪	桃園市聯隊-國中	TWN	0	0	0
1	W15	劉恩秀	日南國中車隊	TWN	30	0	30
2	W15	李伊珊	日南國中車隊	TWN	26	0	26
3	W15	李怡臻	新竹市ZIV伊諾華車隊	TWN	23	0	23
1	W35	許書瑋	悠活單車	TWN	26	30	56
2	W35	葉玳君	新北市自由車隊 Team MSG-2	TWN	30	0	30
3	W35	周逸文	QOM	TWN	0	26	26
4	W35	王韋婕	哥倫布單車	TWN	0	23	23
5	W35	王詩喬	桃園市羅浮高中	TWN	23	0	23
6	W35	黃意婷	腳踏車帕魯	TWN	0	20	20
7	W35	劉艾		TWN	20	0	20
8	W35	陳君怡	Team Dream LAB	TWN	18	0	18
1	W36	林怡伶	早鳥演員訓練班-米咕嚕組	TWN	30	30	60
2	W36	馬嘉莉	捷安特哥倫布	TWN	16	18	34
3	W36	劉予倫	捷安特哥倫布	TWN	26	0	26
4	W36	廖羽柔	東京熱不熱	TWN	0	26	26
5	W36	卓佳盈	新北市自由車隊 Team MSG-2	TWN	23	0	23
6	W36	吳玉鳳	東林扶輪社	TWN	0	23	23
7	W36	程秀如	捷安特哥倫布	TWN	20	0	20
8	W36	簡欣儀	跟著教練騎	TWN	0	20	20
9	W36	陳玟韻		TWN	18	0	18
10	W36	李佳珊	哥倫布單車	TWN	0	16	16
11	W36	林凱平	新北市自由車隊 Team MSG-2	TWN	14	0	14
12	W36	王林	李宗鑫	TWN	0	14	14
13	W36	楊玲綺	新北市自由車隊 Team MSG-2	TWN	12	0	12

2024 臺灣自行車聯賽-個人分組排名_積分排名

更新：2024.04.18

GC 分組	Div 組別	Name 姓名	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events		Total Point
					第一站	第二站	
14	W36	郭儒靜		TWN	0	12	12
15	W36	楊玉倩		TWN	10	0	10
16	W36	Akiko Koike		JPN	0	10	10
17	W36	王脩然	跟著教練騎	TWN	0	8	8
18	W36	周秀慧	新北市自由車隊 Team MSG-2	TWN	8	0	8
19	W36	Leonie Yang		GER	0	6	6
20	W36	吳維晨		TWN	0	6	6
21	W36	魏秀貞		TWN	0	0	0